TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B- LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15**/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 29 - 6 - 2020.
V/v tranh chấp: *Ly hôn giữa ông N và bà T.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**
Các Hội thẩm nhân dân: - Bà **Nguyễn Thị Tài**
- Ông **Phạm Đức Minh**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Quang Vũ**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ngọc Anh -** Kiểm sát viên.

Ngày **29** tháng **6** năm **2020** tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 259/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông **Nguyễn Văn N,** sinh năm: 1959. Địa chỉ cư trú: Tổ 2, Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

**** Bị đơn:*** Bà **Tô Thị T**, sinh năm: 1960. Địa chỉ cư trú: Thôn 6, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 9 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bị đơn bà Tô Thị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông N và bà T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Đ, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/7/1980, hôn nhân được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới.

Về nguyên nhân ly hôn:

Ông N cho rằng: Quá trình chung sống đến nay ông N đã già yếu, lâm bệnh, sức khỏe giảm sút không lao động được. Từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Ông N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn

nhân không đạt được nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà T.

Còn bà T cho rằng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N hay chửi bới, đôi khi có đánh đập bà nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 03 năm nay. Ông N làm đơn ly hôn thì bà không đồng ý vì ông bà tuổi đã cao, đã có con, có cháu nên việc ông bà ly hôn sẽ ảnh hưởng đến con cháu, bà đề nghị được tiếp tục sống ly thân.

- *Về con chung*: Ông N và bà T thống nhất trình bày: Vợ chồng chung sống với nhau có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng Q, sinh ngày 27/02/1982; Nguyễn Hồng Th, sinh ngày 15/10/1984 và cháu Nguyễn Tường D, sinh ngày 15/8/1988. Hiện nay cả 03 con chung đều đã đủ tuổi thành niên nên ông N và bà T không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Ông N trình bày phần tài sản chung vợ chồng đã tự thỏa thuận chia xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn bà T cho rằng do bà không đồng ý ly hôn nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

- *Về nợ chung:* Ông N và bà T đều trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn ông Nguyễn Văn N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N; Xử cho ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Tô Thị T; Về con chung: Do cả 03 con chung đã đủ tuổi thành niên, ông Nguyễn Văn N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Tô Thị T đã thỏa thuận chia và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung: không có;

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Ông Nguyễn Văn N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về tranh chấp "*Ly hôn*" với bà Tô Thị T. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn N và bà Tô Thị T đều trình bày do thời gian đã quá lâu nên ông bà không còn lưu giữ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn mà chỉ còn giữ bản phôtô, nhưng theo lời khai của ông bà thì ông bà chung sống và đăng ký kết hôn từ năm 1980. Vì vậy, ông Nguyễn Văn N yêu cầu xin ly hôn với bà Tô Thị T là hoàn toàn phù hợp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bị đơn bà Tô Thị T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn N và bà Tô Thị T là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông N và bà T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Đ, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/7/1980, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T là hoàn toàn hợp pháp.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Quá trình chung sống do tính tình không hợp, ông N hay chửu bới và đánh đập bà T. Từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Ông N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà T. Còn bà T thì không đồng ý ly hôn vì cho rằng ông bà đã lớn tuổi, nếu ly hôn thì sẽ ảnh hưởng đến con cháu, bà T cũng không đề nghị được đoàn tụ mà lại yêu cầu để cho ông bà tiếp tục sống ly thân như hiện nay, còn ông N thì cương quyết yêu cầu được ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N; xử cho ông N được ly hôn với bà T.

- *Về con chung:* Ông N và bà T thống nhất trình bày: Vợ chồng chung sống với nhau có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng Q, sinh ngày 27/02/1982; Nguyễn Hồng Th, sinh ngày 15/10/1984 và cháu Nguyễn Tường D, sinh ngày 15/8/1988. Hiện nay cả 03 con chung đều đã đủ tuổi thành niên nên ông N và bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung:* Ông N trình bày phần tài sản chung vợ chồng đã tự thỏa thuận chia xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn bà T cho rằng do bà không đồng ý ly hôn nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung:* Ông N và bà T đều trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí:* Ông N được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*".

Ông N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*". Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với bà Tô Thị T về tranh chấp "*Ly hôn*".

Xử cho ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Tô Thị T.

2/ Về con chung: Do 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng Q, sinh ngày 27/02/1982; Nguyễn Hồng Th, sinh ngày 15/10/1984 và cháu Nguyễn Tường D, sinh ngày 15/8/1988 đã đủ tuổi thành niên; ông Nguyễn Văn N và bà Tô Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3/ Về tài sản chung: Vợ chồng đã tự thỏa thuận chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về án phí: Ông Nguyễn Văn N được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0019450 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/6/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện B;*
- *UBND xã A, Đ, Bến Tre;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường